

Biểu 5
BÁO CÁO KIM NGẠCH XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Tháng 4 năm 2022
(Kèm theo Báo cáo số /BC-SCT ngày của Sở Công Thương Gia Lai)

Mẫu 06/SCT-BCT Thông tư số 41/2016/TT-BCT
ĐVT: Lượng(tấn), trị giá (1000 USD)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch	Năm 2022						Năm 2021				Tỷ lệ (%)									
				Thực hiện 3 tháng		Ước tính tháng 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo		Thực hiện tháng 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo		Ước tính tháng 4/2022 so với kế hoạch		Ước tính tháng 4/2022 so với thực hiện tháng trước		Ước tính tháng 4/2022 so với cùng kỳ		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so với kế hoạch		Lũy kế đến cuối tháng 4/2022 so với cộng dồn cùng kỳ năm trước	
				Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá
I	XUẤT KHẨU																						
1	Giá trị xuất khẩu hàng hóa	1000 USD	660,000		265,000		55,000		320,000		55,000		215,000		8.33		84.61538		100.00		48.48		148.84
2	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu																						
	cà phê			100,000	200,000	20,000	40,000	120,000	240,000	20,000	32,000	87,000	145,000			90.9091	88.88889	100.00	125.00			137.93	165.52
	Mủ cao su			500	800	30	48	530	848	200	270	800	1,120			15	15	15.00	17.78			66.25	75.71
	gỗ tinh chế				800		200		1,000		350		1,000				66.66667		57.14				100.00
	hàng khác				63,400		14,752		78,152		22,380		67,880				76.11971		65.92				115.13
II	NHẬP KHẨU																						
1	Giá trị nhập khẩu hàng hóa	1000 USD	100,000		53,947		6,500		60,447		16,485		100,000		6.50		100		39.43		60.45		60.45
2	Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu																						
	Máy móc thiết bị										14,000		55,000										0.00
	Sắn lát			3,140	686	2,000	436	5,140	1,122	1,000	185	11,500	2,127			100	100	200.00	235.68			44.70	52.75
	Hạt điều			15,300	18,545	350	365	15,650	18,910	5,000	650	25,000	30,000			100	100	7.00	56.15			62.60	63.03
	Cao su tự nhiên			3,468	3,716	1,000	1,050	4,468	4,766	500	650	2,285	2,500			100	100	200.00	161.54			195.54	190.64
	Hàng khác				31,000		5,014		36,014		1,650		40,373				100		303.88				89.20